

Cylos Family	Cylos DR, Cylos DR-T	Cylos 990 DR, Cylos 990 DR-T	Cylos VR	Cylos 990 SR
Phương thức CLS	DDD-CLS		VVI-CLS	
Nhịp CLS tối đa	80 ... (5) ... 120 ... (5) ... 160 ppm			
Thông số cho chuyên gia				
Đáp ứng CLS	very low, low, medium , high, very high			
Điều chỉnh nhịp khi nghỉ	OFF, +10, +20 , +30, +40, +50 ppm			
Cần tạo nhịp ở thất	YES, NO			
Mã số NBG	DDDR		VVIR	
	DDDR, DDD, DDI(R), DVI(R), VDD(R), VDI(R), VVI(R), AAI(R), D00(R), V00(R), DDT[R]/A, DDT[R]/V, A00(R), DDT(R), DDIT(R), DVT(R), DDD[R]+, DDDT[R]/A+, DDT[R]/V+; AAII(R)+.AAT[R]+, VDT(R), VVT(R), AAT(R); OFF		VVI(R), VVT(R), VOO(R), OFF	
Phương thức				
Nhịp cơ bản	30 ... (1) ... 60 ... (1) ... 88 ... (2) ... 122 ... (3) ... 140 ... (5) ... 180 ppm			
Nhịp đêm	Off, on(30 ... (1).. 60 ... (1) 88 ... (2) ... 122 ... (3) ... 140 ... (5) ... 180 ppm)			
Nhịp với hiện tượng trễ	off: -5 ... (-5) ... - 80 ppm			
Nhịp với hiện tượng trễ lặp lại	off: 1 ... (1) ... 10 cycles			
Nhịp với hiện tượng trễ quét	off: 1 ... (1) .. 10 cycles			
Độ nhay (nhĩ)	0.1 ... (0.1) ... 1.0 ... (0.1) ... 1.5 ... (0.5) ... 7.5 mV			
(thất)	0.5 ... (0.5) ... 2.5 ... (0.5) ... 7.5mV			
Biên độ xung (nhĩ)	0.1 ... (0.1) ... 3.6 ... (0.1) ... 4.8 ... (0.6) ... 8.4 V			
(thất)	0.1 ... (0.1) ... 3.6 ... (0.1) ... 4.8 ... (0.2) ... 8.4 V			
Độ rộng xung (nhĩ/thất)	0.1, 0.2, 0.3, 0.4 , 0.5, 0.75, 1.0, 1.5 ms			
ACC, Kiểm soát tạo nhịp thành công	off, on, ATM			
Biên độ tối thiểu	0.2 ... (0.1) ... 4.8V			
Biên độ tối đa	2.4, 3.6 , 4.8, 6.4V			
Lượng an toàn	0.3 ... (0.1) ... 1.2V			
Thời gian kiểm soát	khoảng thời gian (0.1, 0.3, 1, 3, 6, 12 , 24 giờ) hoặc giờ trong ngày (giờ đầu và giờ thư nhĩ)			
Dây điện cực	phích IS-1			
kiểm tra tự động dây điện cực	off, on			
Cấu hình dây điện cực (A/V)	đơn cực; lưỡng cực (tự động)			
Khởi động tự động	off, kiểm tra dây ON			
Thời gian trở (nhĩ)	200... (25) ... 425 ... (25) ... 775 ms			
(thất)	170, 195, 220, 250 , ... (50) ... 400 ms			
Thời gian trở nhĩ kéo dài	0 ... (50) ... 350 ms			
Thời gian lờ nhĩ (sau Vp)	32, 40, 48, 56 , 72 ms			
Thời gian lờ thất (sau Ap)	16, 24, 32 , 40, 48, 56, 72 ms			
Thời gian lờ trường từ xa	56 , 100 ... (25) ... 200 ms			
Thời gian nhĩ-thất	15, 50, 75, 100, 120 (10) ... 200, 225, 250, 300 ms, dynamic			
Thời gian nhĩ-thất năng động	off, low , medium, high, lập trình riêng biệt theo 5 nhịp			
Nhận cảm bù trừ	off, -15, ... (-15) ... -45 ... -120 ms			
Thời gian nhĩ-thất an toàn	100 ms			
Hiện tượng trễ thời gian nhĩ-thất	off, IRSplus, low, medium, high, negative			
HTT TG NT lặp lại	off, 1 ... (1) ... 6 cycles			
HTT TG NT quét	off, 1 ... (1) ... 6 cycles			
Phản ứng nhịp nhanh nhĩ	off, Mode switching , Mode conversion			
Mode switching (đổi phương cách) với tiêu chuẩn X/Z trên 8	off, on			
Tiêu chuẩn x trên 8 (đối vò)	3 ... (1) ... 5 ... (1) ... 8			
Tiêu chuẩn z trên 8 (đối ra)	3 ... (1) ... 5 ... (1) ... 8			
Nhịp đổi sang	off, +5, +10 , ... (5) ... +30 ppm			
Nhịp can thiệp	110 ... (10) ... 160 ... (10) ... 250 ppm			
Nhịp tối đa	100, 110, 120, 130 , 140, 160, 185 ppm			
Phương cách chống nhịp nhanh	2:1, WKB			
Điện tâm đồ tĩnh mạch	20 đoạn, 10 s mỗi đoạn, 5 tiêu chuẩn			
PVARP (trở nhĩ sau thất) tối thiểu	off, on			
Phòng PMT (nhịp nhanh do máy)	off, on (tiêu chuẩn VA 250 ... (10) ... 380 ... (10)			
Phá chu kỳ VES bằng tạo nhịp ở nhĩ	off, on (termination after 4, 6, 12 cycles)			
Bộ phận nhay	accelerometer			
Khuếch đại bộ phận nhay	auto, 1 .. 4 ... 40, lập trình theo 32 bước			
Biên độ bộ phận nhay	very low, low, medium , high, very high			
Tăng nhịp	1, 2 , 4, 8 ppm/s			
Hạ nhịp	0.1, 0.2, 0.4 , 0.8 ppm/s			
Nhịp tối đa với bộ phận nhay	80 ... (5) ... 120 ... (5) ... 180 ppm			
Bảng phẳng nhịp (rate fading/smoothing)	off, on			
Tăng nhịp	1, 2, 4, 8 ppm/cycle		1, 2, 4, 8 ppm/cycle	
Hạ nhịp	0.1, 0.2, 0.5, 1.0 ppm/cycle		0.1, 0.2, 0.5, 1.0 ppm/cycle	
Hiện tượng nam châm	automatic (10 cycles, 90 ppm asynchronous, thereafter synchronous basic rate), asynchronous, synchronous			
Dấu hiệu thay máy	nhịp căn bản trừ 11%			
Pin	1.3 Ah L/I/I			

Thời gian hoạt động	7 năm (3.6V, 0.4 ms, 60 ppm, 100% pacing, DDD(R)); 10 năm (với A: 1V; V: 2.4V 0.4ms; 500 Ω, 60 ppm, 100% pacing)	10 năm (3.6V, 0.4ms, 60 ppm, 100% pacing); 11.5 năm (với V: 2.4V, 0.4ms, 500 Ω, 60 ppm, 100% pacing)
Hộp		
Kích thước và trọng lượng	57x 43x 6 mm/28 g	57x 39x 6 mm/ 27 g
Dung tích	12 cc	11 cc
Diện tích dẫn điện		
không bọc	37 cm ²	
với bọc	7 cm ²	
Dấu trên x-quang	RZ	FV
		RZ
		FV

Theo dõi từ nhà (Home Monitoring)	Cylos DR-T, Cylos 990 DR-T
Phương cách tạo nhịp	DDD-CLS, VVI-CLS, và tất cả tạo nhịp một buồng hoặc 2 buồng có nhận cảm ở thất
Theo dõi từ nhà	OFF; ON
Bảo hiệu ERI (pin yếu)	sẽ bị khóa lại(deactivation) 14 ngày sau ERI
Thời gian theo dõi	1 ngày
Loại thông tin được gửi	quá trình (trend); sự cố (event); thông tin bệnh nhân
Giờ gửi thông tin	0:00 ... (10) ... 23:50
Lập trình các thông báo	
Tình trạng pin	ON (cố định)
Kiểm tra điện cực nhĩ/thất	OFF; ON
ACC không hoạt động	OFF; ON
Ngưỡng thất lãng > 1V	OFF; ON
Ngưỡng thất giảm > 1V	OFF; ON
Ngưỡng thất > 4.8V	OFF; ON
Biên độ trung bình sóng p/R < 50% mức an toàn	OFF; ON
Chẩn đoán và điều trị	
Thời gian đổi nhịp/24 giờ	Off; 10%, 25%, 50%, 75% (18 giờ)
Đổi phương thức lần đầu trong ngày hoặc sau lần khám cuối cùng	OFF; ON
Loạn nhịp thất	OFF; ON
Loạn nhịp thất kéo dài	OFF; ON
Tín hiệu từ bệnh nhân	ON

Máy dùng để theo dõi	Cardio-Messenger
Số liệu kỹ thuật	
Tần số	403.5 MHz ± 110 KHz
Khoảng cách tối đa giữa máy/CM	2 m
Khoảng cách tối thiểu	20 cm
Tần số từ CM đến trung tâm theo dõi	900/1800 MHz, 1900 MHz
Máy CardioMessenger bệnh nhân	
Điện nguồn	5.2V DC
Pin	Lithium-Ion
Thời gian hoạt động	3 năm
Năng lượng	1.8 Ah
Thời gian sạc	tối đa 6 giờ
Thời gian hoạt động	tối thiểu 24 giờ
Máy sạc CardioMessenger	
Điện nguồn	6 V DC
Điện ra	5.2 V DC
Bộ phận sạc	
Điện nguồn	100-240 VAC, 50-60 Hz
Điện ra	6 V DC
Trọng lượng	
Máy bệnh nhân	160 g
Máy sạc	45 g
Kích thước	
CardioMessenger bệnh nhân	khoảng 132 x 60x 38 mm
Máy sạc CardioMessenger	khoảng 90 x82x 105 mm